Số: 1246/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-04-10T22:42:13+07:00

Phụ lục II

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TÂY SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.273,10**	**75,65**	**86,64**	**617,84**	**171,56**	**172,88**	**320,67**	**102,51**	**120,37**	**99,38**	**624,50**	**334,59**	**234,94**	**55,02**	**196,30**	**60,27**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	776,30	48,92	45,48	149,11	25,91	34,46	41,71	45,19	47,27	50,63	84,23	71,42	19,79	45,61	65,59	0,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	665,72	48,42	45,32	147,37	25,24	28,42	32,97	38,75	29,92	50,49	56,23	41,93	11,65	45,61	62,47	0,94
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	110,57	0,50	0,16	1,74	0,67	6,05	8,74	6,44	17,35	0,14	28,01	29,49	8,14		3,12	0,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	971,69	17,13	7,87	114,78	21,48	82,15	124,04	15,45	11,51	19,01	290,19	140,92	101,58	6,61	16,10	2,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	747,30	9,48	32,99	140,88	92,36	56,27	28,36	18,48	49,55	29,73	71,04	109,26	74,74	2,80	23,98	7,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,84			0,00	5,13						5,96		0,04			0,71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	739,13	0,11		213,07	25,91		125,88	23,38	11,47		152,29	12,98	37,96		87,75	48,33
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	23,87										*23,87*					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,41		0,30								0,26		0,83			0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,44				0,78		0,68		0,57		20,52				2,89	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**543,52**	**21,24**	**19,27**	**55,62**	**46,10**	**36,41**	**32,68**	**23,73**	**28,00**	**14,96**	**114,25**	**42,19**	**35,65**	**20,16**	**41,42**	**11,82**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	100,07		1,48	7,17	3,44	5,98	15,75	6,09	13,55	5,06	19,74	0,89	0,22	15,38	4,45	0,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,05	5,05														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,32	0,04	0,31	0,13	0,27	0,08	0,08		0,02		0,09			0,06	0,24	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,91	0,01				0,89					0,01					
2.5	Đất an ninh	CAN	0,29	0,29														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,36	4,00	1,12	0,70	0,12	0,03	0,03		1,02	1,50	0,06	0,15		0,45	1,13	0,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,97	0,03	0,08	0,13					0,55		0,02			0,16		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,00	0,64	0,02	0,03	0,10				0,04					0,10		0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,82	0,87	0,89	0,22	0,02	0,03	0,03		0,11	0,90		0,15		0,19	0,42	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,32	2,46	0,13	0,24	0,00				0,32	0,60	0,04				0,52	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,08			0,08												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,19														0,19	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	58,20	3,71	2,12	8,62	0,19	5,45	0,02	5,13	4,29		10,92	0,49	0,12	0,22	16,93	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,37			0,17		0,75		4,78			3,64				0,03	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,35	0,79			0,01	0,10					0,04	0,20	0,12	0,09		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,85	1,21	0,18	3,52	0,18	0,23	0,02	0,12	0,03		5,51	0,29		0,13	1,43	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,63	1,71	1,94	4,93		4,37		0,23	4,26		1,73				15,47	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	148,50	6,11	4,92	19,40	8,82	13,46	14,45	5,17	5,75	4,07	27,65	15,18	11,05	2,05	9,62	0,81
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	90,23	4,39	2,11	15,80	6,76	2,01	6,98	3,01	3,37	2,06	16,02	10,54	9,41	0,10	6,91	0,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	53,51	1,55	2,42	3,54	1,95	10,92	6,34	2,07	2,05	1,97	10,74	4,27	1,61	1,75	2,28	0,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,08	0,05	0,03													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,30		0,05		0,01						0,21				0,03	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,09				0,02	0,53			0,04		0,19	0,23	0,03		0,05	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14	0,10			0,01		0,01		0,01		0,01					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,41	0,01	0,06						0,04		0,03	0,09		0,18		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,74	0,01	0,25	0,06	0,07		1,12	0,09	0,24	0,04	0,45	0,05		0,02	0,35	
2.9	Đất tôn giáo	TON																
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,21	0,06	0,28	0,16	0,08	0,07	0,03		0,20	0,16	0,08				0,09	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	49,58	0,57	5,13	6,23	0,98	7,15	1,69	0,88	2,93	4,02	3,16	9,74	1,29	1,97	3,85	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	168,02	1,40	3,92	13,22	32,21	3,30	0,63	6,47	0,24	0,15	52,54	15,74	22,97	0,03	5,12	10,08
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	40,61	0,28	0,08	4,05	11,73	1,33	0,07	3,74	0,24	0,15	14,75	2,34	0,77		1,00	0,08
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	127,41	1,12	3,84	9,17	20,48	1,97	0,56	2,73			37,79	13,40	22,20	0,03	4,12	10,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																